

Số: 1414/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 08 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố kết quả xếp loại thực hiện công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2812/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chí theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng tiêu chí theo dõi, đánh giá kết quả công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 720/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh về việc điều chỉnh các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 ban hành kèm theo Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định, đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện năm 2021 tại Tờ trình số 112/TTr-HĐ ngày 02 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả xếp loại thực hiện công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố năm 2021 như sau:

1. Các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (theo Phụ lục I).
2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (theo Phụ lục II).

Điều 2. Căn cứ quy định pháp luật về thi đua, khen thưởng và kết quả xếp loại thực hiện công tác cải cách hành chính tại Điều 1, Giám đốc Sở Nội vụ tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khen thưởng cho các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác cải cách hành chính năm 2021.



Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng thẩm định, đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện năm 2021; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./. HT

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh ủy;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- LĐVP, P. NC, P. HCTC;
- Trung tâm PVHCC;
- Lưu: VT, bntam (1b).



Nguyễn Thanh Nhàn





Phụ lục I
KẾT QUẢ THIẾT LẬP THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 1414/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Đơn vị	Điểm chuẩn	Đơn vị tự chấm	Điểm thẩm định	Xếp loại
1	Văn phòng UBND tỉnh	100	99,82	93,84	Xuất sắc
2	Thanh tra tỉnh	100	95,88	89,89	Tốt
3	Sở Nội vụ	100	92,94	89,64	Tốt
4	Sở Tài chính	100	89,1	89,08	Tốt
5	Sở Du lịch	100	99	88,6	Tốt
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100	95	87,74	Tốt
7	Sở Công Thương	100	97,75	87,63	Tốt
8	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	100	97	85,72	Tốt
9	Sở Thông tin và Truyền thông	100	100	85	Tốt
10	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	100	96,2	84,55	Tốt
11	Ban Dân tộc	100	97,5	84,45	Tốt
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100	93,6	84,34	Tốt
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	100	93,7	84	Tốt
14	Sở Giao thông vận tải	100	98,5	84	Tốt
15	Sở Tư pháp	100	96,5	83,94	Tốt
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	100	98	82,5	Tốt
17	Sở Khoa học và Công nghệ	100	86,97	82,22	Tốt
18	Sở Văn hóa và Thể thao	100	98,5	81,5	Tốt
19	Sở Xây dựng	100	96,1	77	Khá
20	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	100	94	71,5	Khá
21	Sở Y tế	100	93	70,24	Khá
22	Sở Ngoại vụ	100	90,5	64,64	Trung bình



Phụ lục II
KẾT QUẢ XẾP LOẠI THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 4444/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Đơn vị	Điểm chuẩn	Đơn vị tự chấm	Điểm thẩm định	Xếp loại
1	UBND thành phố Hà Tiên	100	88,5	84,73	Tốt
2	UBND huyện An Biên	100	94	83,50	Tốt
3	UBND huyện Giồng Riềng	100	91,5	83,50	Tốt
4	UBND huyện Châu Thành	100	95,86	82,97	Tốt
5	UBND huyện Kiên Lương	100	94,49	80,49	Tốt
6	UBND huyện Vĩnh Thuận	100	88,5	79,37	Khá
7	UBND huyện Hòn Đất	100	93,94	79,09	Khá
8	UBND huyện Tân Hiệp	100	89,91	77,66	Khá
9	UBND huyện Kiên Hải	100	89	75,31	Khá
10	UBND huyện Gò Quao	100	98	74,64	Khá
11	UBND huyện Giang Thành	100	89,17	74,48	Khá
12	UBND huyện An Minh	100	93,9	73,40	Khá
13	UBND thành phố Phú Quốc	100	70,74	68,49	Trung bình
14	UBND thành phố Rạch Giá	100	84,18	67,70	Trung bình
15	UBND huyện U Minh Thượng	100	88,5	67,64	Trung bình